BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**198.090.377.586**	**199.488.920.264**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.738.641.659**	**23.336.150.924**
1. Tiền	111	5	9.738.641.659	5.336.150.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**114.154.800**	**4.830.390.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		118.776.400	5.145.883.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.621.600)	(315.493.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111.306.861.078**	**34.871.539.467**
1. Phải thu khách hàng	131		109.132.077.318	29.983.146.198
2. Trả trước cho người bán	132		3.058.501.918	3.399.597.823
3. Các khoản phải thu khác	135	7	30.000.000	1.488.795.446
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(913.718.158)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**71.921.337.875**	**129.417.299.520**
1. Hàng tồn kho	141	8	75.993.685.402	133.455.608.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.072.347.527)	(4.038.309.127)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.009.382.174**	**7.033.540.353**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.509.622.985	6.696.695.171
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	10	184.325.655	39.033.182
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	315.433.534	297.812.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.409.686.748**	**3.047.608.031**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**1.887.627.324**	**2.154.859.607**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.887.627.324	2.154.859.607
- Nguyên giá	222		3.285.391.401	3.241.861.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.397.764.077)	(1.087.001.885)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	7.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**522.059.424**	**892.748.424**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	522.059.424	892.748.424
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**207.500.064.334**	**202.536.528.295**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**100.815.504.840**	**103.024.204.898**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**100.815.504.840**	**103.024.204.898**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	64.541.010.083	18.136.810.670
2.	Phải trả người bán	312		18.877.885.141	73.802.895.213
3.	Người mua trả tiền trước	313		83.643.607	316.634.287
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	6.910.846.774	5.178.451.353
5.	Phải trả người lao động	315		3.076.110.345	1.417.803.132
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	5.773.580.258	210.157.826
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.552.428.632	3.961.452.417
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**106.684.559.494**	**99.512.323.397**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**106.684.559.494**	**99.512.323.397**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	80.000.000.000	80.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.622.612.563	3.622.612.563
3.	Quỹ dự phòng tài chính	418	18	5.793.140.556	5.793.140.556
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	2.896.570.278	2.896.570.278
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	14.372.236.097	7.200.000.000
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**207.500.064.334**	**202.536.528.295**

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Vũ Bá Khánh **Dương Thị Việt Hà**

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	**01**	19	**159.159.191.307**	**123.169.375.532**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	261.316.744	1.389.562.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		158.897.874.563	121.779.812.753
4. Giá vốn hàng bán	11	20	118.661.965.354	93.088.998.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**40.235.909.209**	**28.690.814.592**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	852.571.638	467.127.245
7. Chi phí tài chính	22	22	4.177.390.385	829.842.636
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.234.179.524*	*432.209.758*
8. Chi phí bán hàng	24		9.054.757.541	8.655.023.571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.590.457.011	4.982.903.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.265.875.910**	**14.690.171.897**
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**-**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	23	**19.265.875.910**	**14.690.171.897**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	4.893.639.813	2.604.730.082
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	23	**14.372.236.097**	**12.085.441.815**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.797	1.511

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Vũ Bá Khánh **Dương Thị Việt Hà**

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ trưởng BTC

	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	82.169.963.772	84.459.557.217
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(120.377.730.522)	(102.062.015.977)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.760.934.834)	(6.961.615.732)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.234.179.524)	(432.209.758)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.906.419.933)	(580.045.091)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.206.070.687	3.410.238.073
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.393.086.208)	(2.181.855.983)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(50.296.316.562)**	**(24.347.947.251)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(47.882.900)	(193.377.554)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(750.000.000)
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.250.000.000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	792.490.784	234.193.911
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.505.392.116)**	**(709.183.643)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89.541.010.083	49.810.280.732
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.136.810.670)	(27.651.660.391)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.200.000.000)	(3.608.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**39.204.199.413**	**18.550.620.341**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(13.597.509.265)**	**(6.506.510.553)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.336.150.924	11.530.934.729
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**9.738.641.659**	**5.024.424.176**

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Vũ Bá Khánh **Dương Thị Việt Hà**

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2010